

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÂN ĐO - LẦN III
NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Khối	Lớp	Số trẻ được	Cân nặng								Chiều cao						Cân nặng/chiều cao									
				SL		TL %		Bình thường		Cao hơn		SDD		Bình thường		Cao hơn		Thấp còi		Bình thường		SDD		Thừa cân		Béo phì	
								SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		
1	Nhà trẻ	CTA	39	39	100	39	100.0		0.0		0.0	38	97.4		0.0	1	2.6	39	100.0		0.0		0.0		0.0		
		CTB	37	37	100	37	100.0		0.0		0.0	37	100.0		0.0		0.0	37	100.0		0.0		0.0		0.0		
		TỔNG	76	76	100	76	100.0	0	0.0	0	0	75	98.7	0	0.0	1	1.3	76	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
2	Mẫu giáo																										
	3 Tuổi	3TA	32	32	100	32	100.0		0		0.0	31	96.9		0	1	3.1	32	100.0		0		0.0		0.0		
		3TB	31	31	100	31	100.0		0.0		0	31	100.0		0.0		0.0	31	100.0		0		0.0		0.0		
		3TC	31	31	100	31	100.0		0		0.0	31	100.0		0		0.0	31	100.0		0.0		0		0.0		
		3TD	31	31	100	31	100.0		0.0		0.0	31	100.0		0		0.0	31	100.0		0		0		0.0		
		TỔNG	125	125	100	125	100.0	0	0.0	0	0	124	99.2	0	0.0	1	0.8	125	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	4 Tuổi	4TA	36	36	100	35	97.2	1	2.8		0.0	35	97.2		0.0	1	2.8	35	97.2		0	1	2.8		0.0		
		4TB	35	35	100	35	100.0		0.0		0	35	100.0		0.0		0	35	100.0		0		0.0		0.0		
		4TC	36	36	100	36	100.0		0.0		0	36	100.0		0.0		0.0	36	100.0		0		0.0		0.0		
		4TD	36	36	100	36	100.0		0.0		0.0	35	97.2		0.0	1	2.8	36	100.0		0		0.0		0.0		
		4TE	34	34	100	34	100.0		0.0		0	34	100.0		0.0		0.0	34	100.0		0		0.0		0.0		
		TỔNG	177	177	100	176	99.4	1	0.6	0	0	175	98.9	0	0.0	2	1.1	176	99.4	0	0	1	0.6	0	0.0		
	5 Tuổi	5TA	42	42	100	42	100.0		0.0		0.0	42	100.0		0.0		0	40	95.2		0.0	2	4.8		0.0		
		5TB	42	42	100	42	100.0		0.0		0.0	42	100.0		0.0		0	41	97.6		0.0	1	2.4		0.0		
		5TC	42	42	100	41	97.6	1	2.4		0.0	41	97.6	1	2.4		0.0	41	97.6		0	1	2.4		0.0		
		5TD	43	43	100	42	97.7	1	2.3		0.0	43	100.0		0		0	42	97.7		0	1	2.3		0.0		
		TỔNG	169	169	100	167	98.8	2	1.2	0	0.0	168	99.4	1	0.6	0	0.0	164	97.0	0	0.0	5	3.0	0	0.0		
3	Tổng MG		471	471	100	468	99.4	3	0.6	0	0.0	467	99.2	1	0.2	3	0.6	465	99	0	0.0	6	1.3	0	0.0		
	Lần 3		547	547	100	544	99.5	3	0.5	0	0.0	542	99.1	1	0.2	4	0.7	541	98.9	0	0.0	6	1.1	0	0.0		
4	Lần 2		528	528	100	516	97.7	12	2.3	0	0.0	517	97.9	1	0.2	10	1.9	512	97.0	0	0.0	9	1.7	7	1.3		
5	% tăng (giảm)		19		3.6	28	1.7	9	-1.7	0	0.0	25	1.2	0	0.0	-6	-1.2	29	1.9	0	0.0	-3	-0.6	-7	-1.3		

<u>Tổng số:</u>	Tổng số trẻ so với Lần II (Tháng 12/2024) tăng	19 cháu đạt	3.6 %
<u>Cân nặng:</u>	Tỷ lệ kênh BT so với Lần II (Tháng 12/2024) tăng	28 cháu đạt	1.7 %
	Tỷ lệ kênh Cao hơn so với Lần II (Tháng 12/2024) giảm	9 cháu đạt	-1.7 %
	Tỷ lệ kênh SDD gây còm so với Lần II (Tháng 12/2024) giảm	0 cháu đạt	0.0 %
<u>Chiều cao:</u>	Tỷ lệ kênh BT so với Lần II (Tháng 12/2024) tăng	25 cháu đạt	1.2 %
	Tỷ lệ kênh Cao hơn so với Lần II (Tháng 12/2024) giảm	0 cháu đạt	0.0 %
	Tỷ lệ kênh SDD thấp còi so với Lần II (Tháng 12/2024) giảm	-6 cháu đạt	-1.2 %
<u>Cân nặng/ Chiều cao</u>	Tỷ lệ kênh BT so với Lần II (Tháng 12/2024) tăng	29 cháu đạt	1.9 %
	Tỷ lệ kênh SDD so với Lần II (Tháng 12/2024) giảm	0 cháu đạt	0.0 %
	Tỷ lệ kênh Thừa cân so với Lần II (Tháng 12/2024) giảm	-3 cháu đạt	-0.6 %
	Tỷ lệ kênh Béo phì so với Lần II (Tháng 12/2024) giảm	-7 cháu đạt	-1.3 %

An Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2025



Đoàn Kim Nhung

NGƯỜI TỔNG HỢP

Đặng Thị Hồng